

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC
GIA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ VIỆT NAM

2. Mã trường: PVU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
-----	--------------------	-------------------	----------	---------------	--------------------

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: pvu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://www.facebook.com/groups/TuVanTuyenSinh.PVU/?ref=share;>

<https://www.facebook.com/PVU.PVN/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (254)3.721979

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kỹ thuật		145	65	42	100
Kỹ thuật hoá học (LKĐT nước ngoài)	Đại học	15	0	0	0
Kỹ thuật hoá học	Đại học	45	30	30	100
Kỹ thuật địa chất (LKĐT nước ngoài)	Đại học	15	0	0	0
Kỹ thuật địa	Đại học	15	5	6	100

chất					
Kỹ thuật dầu khí (LKĐT nước ngoài)	Đại học	15	0	0	0
Kỹ thuật dầu khí	Đại học	40	30	6	100
Tổng		145	65	42	100

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023		x		
2	Năm tuyển sinh 2022		x		

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kỹ thuật							
1.1	Kỹ thuật mỏ							
1.1.1	Kỹ thuật dầu khí	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp						

		THPT						
1.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	20	16	18	5	14	18.5
1.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT				5	3	18.5
1.1.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	10	0	18	5	2	18.5
1.1.2	Kỹ thuật dầu khí	Đánh giá năng lực	7	1	700	4	1	750
1.1.3	Kỹ thuật dầu khí	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT						
1.1.3.1	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập				15	10	8.15

		THPT						
1.1.4	Kỹ thuật dầu khí	Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT						
1.1.4.1	Xét tuyển dựa trên HSGQG, QT Hóa	Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT				2	0	
1.1.5	Kỹ thuật dầu khí	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)						
1.1.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)	5	0	18	2	0	18
1.1.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi	5	0		2	0	18

		Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)						
1.1.5.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)				1	0	18
1.1.6	Kỹ thuật dầu khí	Xét học bạ- Hệ liên kết	5	0	6.5	1	0	6.5
1.2	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường							
1.2.1	Kỹ thuật hoá học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT						
1.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	25	17	18	5	14	18.5
1.2.1.2	Toán, Vật lí,	Xét				5	3	18.5

	Tiếng Anh	tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghệ THPT						
1.2.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghệ THPT	10	1	18	5	3	18.5
1.2.2	Kỹ thuật hoá học	Đánh giá năng lực	7	0		3	0	750
1.2.3	Kỹ thuật hoá học	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT						
1.2.3.1	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT				15	10	8.15
1.2.4	Kỹ thuật hoá học	Xét tuyển thăng theo quy chế của Bộ GD&ĐT						
1.2.4.1	Xét tuyển dựa trên HSGQG,	Xét tuyển				2	0	

	QT Hóa	thăng theo quy chế của Bộ GD&ĐT						
1.2.5	Kỹ thuật hoá học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiep THPT (Hệ liên kết)						
1.2.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiep THPT (Hệ liên kết)	5	2	18	2	0	18
1.2.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiep THPT (Hệ liên kết)				2	0	18
1.2.5.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi	5	0		1	0	18

		Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)						
1.2.6	Kỹ thuật hoá học	Xét học bạ- Hệ liên kết	5	0	6.5	2	0	6.5
1.3	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa							
1.3.1	Kỹ thuật địa chất	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT						
1.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	10	7	18	5	0	18.5
1.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT				5	3	18.5
1.3.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả	5	0	18	5	1	18.5

		kỳ thi Tốt nghiệp THPT						
1.3.2	Kỹ thuật địa chất	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT						
1.3.2.1	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT				10	1	8.15
1.3.3	Kỹ thuật địa chất	Xét tuyển thắng theo quy chế của Bộ GD&ĐT						
1.3.3.1	Xét tuyển dựa trên HSGQG, QT Hóa	Xét tuyển thắng theo quy chế của Bộ GD&ĐT				1	0	
1.3.4	Kỹ thuật địa chất	Đánh giá năng lực	6	0		3	0	750
1.3.5	Kỹ thuật địa chất	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt						

		nghiệp THPT (Hệ liên kết)						
1.3.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)	5	0	18	2	0	18
1.3.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)	5	0		2	0	18
1.3.5.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)				1	0	18
1.3.6	Kỹ thuật địa chất	Xét học bạ- Hệ liên kết	5	0	6.5	2	0	6.5

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [https://pvu.edu.vn/dao-
tao/dao-
tao-dai-hoc](https://pvu.edu.vn/dao-
tao/dao-
tao-dai-hoc)

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kỹ thuật địa chất	7520501	436/QĐ - BGDDĐT	20/01/2011	953/QĐ-BGDDĐT	14/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022
2	Kỹ thuật dầu khí	7520604	436/QĐ - BGDDĐT	20/01/2011	953/QĐ-BGDDĐT	13/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022
3	Kỹ thuật hoá học	7520301	436/QĐ - BGDDĐT	20/01/2011	953/QĐ-BGDDĐT	14/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2024>
<https://pvu.edu.vn/dam-bao-chat-luong>
<https://www.facebook.com/groups/TuVanTuyenSinh.PVU/?ref=share>
<https://twitter.com/pvuedu>
<https://www.tiktok.com/@pvu.pvn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2024>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2024>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2024>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

¹ Thực hiện từ năm 2023

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

+ Đối với hệ chính quy:

- Thí sinh tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội

- Thí sinh có kết quả đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ): Tổng điểm trung bình của 04 môn (Toán, Lý, Hóa, Tiếng Anh)

+ 05 học kỳ đối với học sinh tốt nghiệp năm 2024.

+ 06 học kỳ đối với thí sinh tự do (tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước)

+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mở và Công nghệ New Mexico (Mỹ)

- Tuyển thẳng sinh viên các trường ĐH kỹ thuật khác có nguyện vọng.

- Thí sinh tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Thí sinh có kết quả đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Thí sinh có kết quả học tập trung bình bậc THPT từ 6.5/10 (tốt nghiệp THPT)

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (đơn vị)	Tổ hợp xét tuyển ² 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

			ngành xét tuyển			kiến)								
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7520301_LK	Kỹ thuật Hóa học-Hệ liên kết Mỹ	402	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL của ĐHQG HCM, ĐHQG HN và ĐGTD của ĐHBKHN	5	K00		NL1		Q00			
2	Đại học	7520301_LK	Kỹ thuật Hóa học-Hệ liên kết Mỹ	100	Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT	5	A00		A01		D07			
3	Đại học	7520301_LK	Kỹ thuật Hóa học-Hệ liên	200	Xét tuyển dựa trên kết quả	5	XHB							

			kết Mỹ		học tập THPT									
4	Đại học	7520501_LK	Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí-Hệ liên kết Mỹ	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	5	XHB							
5	Đại học	7520501_LK	Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí-Hệ liên kết Mỹ	100	Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT	5	A00		A01		D07			
6	Đại học	7520501_LK	Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí-Hệ liên kết Mỹ	402	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL của ĐHQG HCM, ĐHQG HN và ĐGTD	5	K00		NL1		Q00			

					của ĐHBKHN									
7	Đại học	7520600	Ngành Dầu khí hệ chính quy (Tuyển sinh chung. Gồm 3 ngành: Kỹ thuật Địa chất- 7520501; Kỹ thuật Dầu khí- 7520604; Kỹ thuật Hóa học- 7520301; Phân ngành sau năm nhất dựa trên nguyên vọng của	100	Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT	45	A00		A01		D07			

			sinh viên)											
8	Đại học	7520600	Ngành Dầu khí hệ chính quy (Tuyển sinh chung. Gồm 3 ngành: Kỹ thuật Địa chất-7520501; Kỹ thuật Dầu khí-7520604; Kỹ thuật Hóa học-7520301; Phân ngành sau năm nhất dựa trên nguyện vọng của	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	40	XHB							

			sinh viên)											
9	Đại học	7520600	Ngành Dầu khí hệ chính quy (Tuyển sinh chung. Gồm 3 ngành: Kỹ thuật Địa chất- 7520501; Kỹ thuật Dầu khí- 7520604; Kỹ thuật Hóa học- 7520301; Phân ngành sau năm nhất dựa trên nguyên vọng của	402	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL của ĐHQG HCM, ĐHQG HN và ĐGTD của ĐHBKHN	10	K00		NL1		Q00			

			sinh viên)											
10	Đại học	7520600	Ngành Dầu khí hệ chính quy (Tuyển sinh chung. Gồm 3 ngành: Kỹ thuật Địa chất- 7520501; Kỹ thuật Dầu khí- 7520604; Kỹ thuật Hóa học- 7520301; Phân ngành sau năm nhất dựa trên nguyên vọng của	301	Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT	5	XTTH							

			sinh viên)											
11	Đại học	7520604_LK	Kỹ thuật Dầu khí- Hệ liên kết Mỹ	100	Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT	5	A00		A01		D07			
12	Đại học	7520604_LK	Kỹ thuật Dầu khí- Hệ liên kết Mỹ	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	5	XHB							
13	Đại học	7520604_LK	Kỹ thuật Dầu khí- Hệ liên kết Mỹ	402	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL của ĐHQG HCM, ĐHQG HN và ĐGTD của ĐH BKHN	5	K00		NL1		Q00			

1.5. Ngưỡng đầu vào.

+ Đối với hệ chính quy:

- Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 có kết quả Tổ hợp môn xét tuyển (A00): Toán, Vật lý, Hóa học; A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh đạt từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm đủ để nhận hồ sơ ĐKXT) là 15.00 (đã tính điểm ưu tiên) đều đủ ĐKXT.

- Tất cả các thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (nếu có nguyện vọng).

- Tất cả các thí sinh là học sinh THPT có kết quả học tập THPT (Học bạ): Tổng điểm trung bình của 04 môn (Toán, Lý, Hóa, Tiếng Anh):

* 05 học kỳ đối với học sinh tốt nghiệp năm 2024.

* 06 học kỳ đối với thí sinh tự do (tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước).

+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mỏ và Công nghệ New Mexico (Mỹ):

- Tất cả các thí sinh đang là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác nếu có nguyện vọng.

- Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 có kết quả Tổ hợp môn xét tuyển (A00): Toán, Vật lý, Hóa học; A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh, đạt từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm đủ để nhận hồ sơ ĐKXT) là 15.00 (đã tính điểm ưu tiên) đều đủ ĐKXT.

- Tất cả các thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Bách khoa Hà Nội (nếu có nguyện vọng).

- Tất cả các thí sinh là học sinh THPT có kết quả học tập trung bình THPT là 6.50/10

* Học sinh đang học lớp 12 có điểm trung bình học 5 học kỳ đạt tối thiểu 6,50 (trên thang điểm 10) (có xem xét kết quả học tập các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh và kết quả học kỳ 2 lớp 12 khi xét tuyển).

* Thí sinh đã tốt nghiệp trung học với điểm trung bình học tập 3 năm học đạt tối thiểu 6,50 (trên thang điểm 10) (có xem xét kết quả học tập các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

+ Mã trường: PVU;

+ Mã số ngành (Đại học chính quy): Tuyển sinh chung Ngành Dầu khí với mã đăng ký

chung: 7520600 (gồm 03 ngành Kỹ thuật Địa chất: 7520501; Kỹ thuật Dầu khí: 7520604 và Kỹ thuật Hóa học: 7520301). Phân ngành sau năm thứ nhất.

+ Tổ hợp xét tuyển chung cho 03 ngành (Đại học chính quy): A00 Toán, Vật lí, Hóa học; A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh.

+ Mã số ngành (Hệ liên kết) : ngành Khoa học trái đất/Địa chất Dầu khí: 7520501_LK; Kỹ thuật Dầu khí: 7520604_LK và Kỹ thuật Hóa học: 7520301_LK).

+ Tổ hợp xét tuyển riêng cho từng ngành (Hệ liên kết): Ngành Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí: A00: Toán, Vật lí, Hóa học ; A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh ; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh;

Ngành Kỹ thuật Dầu khí: A00: Toán, Vật lí, Hóa học , A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh ; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Ngành Kỹ thuật Hóa học: A00: Toán, Vật lí, Hóa học, A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

+ **Đối với hệ chính quy:**

- **Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:** Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- **Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực** của Đại học Quốc gia TPHCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2024.

- **Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT:** bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 02/2024

+ **Đối với hệ liên kết với Học viện Mỏ và Công nghệ New Mexico (Mỹ):**

- **Xét tuyển thẳng thí sinh** là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác có nguyện vọng: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2024.
 - **Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:** Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.
 - **Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực** của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2024.
 - **Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT:** bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 02/2024
- 1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

+ **Đối với hệ chính quy:**

- **Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:** Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ **Đối với hệ liên kết với Học viện Mỏ và Công nghệ New Mexico (Mỹ):**

- **Xét tuyển thẳng thí sinh** là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác có nguyện vọng: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2024.
- **Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:** Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Theo quy định của Bộ GD&ĐT

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

+ **Đối với hệ chính quy:** Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ dành cho sinh viên đại học công lập. Học phí có thể được điều chỉnh nếu được phê duyệt đề án tự chủ.

+ **Đối với hệ liên kết với Học viện New Mexico (Mỹ):**

- Ngành Kỹ thuật Dầu khí: 77 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 9.660USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)
- Ngành Kỹ thuật Hóa học: 79 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 10.239USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)

- Ngành Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí: 72 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 10.278USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển đợt 1	Xét tuyển đợt 1 theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Tuyển bổ sung phụ thuộc vào tính hình thực tế
2	Xét tuyển đợt 2	Tuyển bổ sung phụ thuộc vào tính hình thực tế và thông báo thông tin trên trang Web của Nhà trường

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 64.712.086.979 đồng (bao gồm nguồn thu từ kinh phí Tập đoàn cấp, thu từ đào tạo SV và Cao học, nguồn thu từ dịch vụ, NCKH ...)

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 9.498.582 đồng/năm (chi phí không bao gồm lương của GV và hoạt động bộ máy)

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

- Trong từng học kỳ, các SV đạt kết quả học tập từ loại giỏi trở lên sẽ được cấp học bổng (lên đến 3.000.000đ/suất/HK). Ngoài ra, sinh viên học tập đạt loại giỏi cũng được các Công ty Dầu khí Quốc tế trao học bổng (lên đến 1500USD/suất). Hàng năm, SV có kết quả học tập xuất sắc sẽ có cơ hội nhận học bổng thực tập nước ngoài. Đặc biệt, sinh viên xuất sắc ngành Hóa dầu được cấp học bổng thực tập tại Mỹ (UOP) và Đan Mạch (Handol Topsoe).
- Toàn bộ SV được ở miễn phí KTX với trang thiết bị đảm bảo sinh hoạt và học tập

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

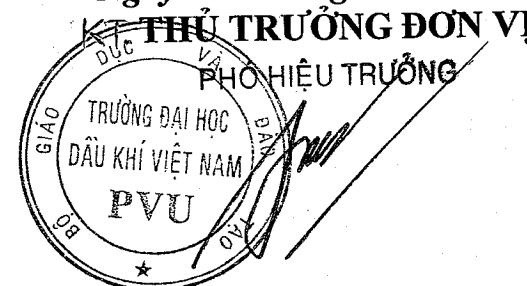
Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Phạm Thị Hoài Lan

Họ và tên: Phạm Thị Hoài Lan
Số điện thoại: 0961904334
Email: lanpth@pvu.edu.vn

Ngày.....tháng năm 202....



Lê Quốc Phong

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		54
1	Tiến sĩ		0
1.1	Tiến sĩ chính quy		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
2	Thạc sĩ		54
2.1	Thạc sĩ chính quy		54
2.1.1	Kỹ thuật		54
2.1.1.1	Kỹ thuật hoá học	8520301	10
2.1.1.2	Kỹ thuật địa chất	8520501	10
2.1.1.3	Kỹ thuật dầu khí	8520604	25
2.1.1.4	Công trình biển	8520608	9
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		208
3	Đại học chính quy		208
3.1	Chính quy		202
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		202
3.1.2.1	Kỹ thuật		202
3.1.2.1.1	Kỹ thuật hoá học	7520301	103
3.1.2.1.2	Kỹ thuật địa chất	7520501	17
3.1.2.1.3	Kỹ thuật dầu khí	7520604	82
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		6

3.5.1	Kỹ thuật		6
3.5.1.1	Kỹ thuật hoá học	7520301	5
3.5.1.2	Kỹ thuật địa chất	7520501	0
3.5.1.3	Kỹ thuật dầu khí	7520604	1
4	Đại học vừa làm vừa học		0
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 150000
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 48 phòng
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: $m^2/người 32.5$

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
----	------------	----------	----------------------------------

1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	43	3406
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
3	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	3	500
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	5	532
5	Số phòng dưới 50 chỗ	13	715
6	Số phòng học đa phương tiện	0	0
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	22	1659
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	163
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	26	1112
10	TỔNG	70	4681

2.2 Các thông tin khác

Trường được Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam trang bị hệ thống các PTN hiện đại và đồng bộ với 22 phòng. Trong đó, nhiều thiết bị thí nghiệm chỉ có duy nhất tại PVU và VietsovPetro. Hệ thống PTN của PVU được các Kiểm định viên của Tổ chức kiểm định ABET (Hoa Kỳ) công nhận là hệ thống thí nghiệm đầy đủ và hoàn hảo, không chỉ có khả năng đảm bảo các hoạt động thí nghiệm/thực hành phục vụ cho các chương trình đào tạo trình độ đại học ở mức cao, mà còn đáp ứng tốt cho công tác nghiên cứu khoa học của Giảng viên và Sinh viên.;

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bùi Minh Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật dầu khí
2	Bùi Minh Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật hoá học
3	Bùi Minh Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật địa chất
4	Bùi Thanh Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí
5	Bùi Tử An		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí
6	Đàm Thị Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu		Kỹ thuật hoá học
7	Đỗ Quang Khánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí

8	Đỗ Quang Khánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật địa chất
9	Đỗ Thị Thuỳ Linh		Tiến sĩ	Địa vật lí		Kỹ thuật địa chất
10	Đỗ Thị Thuỳ Linh		Tiến sĩ	Địa vật lí		Kỹ thuật dầu khí
11	Dương Chí Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu		Kỹ thuật hoá học
12	Lê Quốc Huy		Đại học	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật dầu khí
13	Lê Quốc Huy		Đại học	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật địa chất
14	Lê Quốc Huy		Đại học	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật hoá học
15	Lê Quốc Phong		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật hoá học
16	Lê Quốc Phong		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật dầu khí
17	Lê Quốc Phong		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật địa chất
18	Lê Thanh Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
19	Lê Thị Huyền		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và		Kỹ thuật dầu khí

				môi trường		
20	Lê Thị Mỹ Linh		Tiến sĩ	Hoá lí thuyết và hoá lí		Kỹ thuật hoá học
21	Lương Hải Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí
22	Mai Thị Quỳnh Châu		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
23	Ngô Thu Kiều		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Kỹ thuật hoá học
24	Ngô Thu Kiều		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Kỹ thuật dầu khí
25	Ngô Thu Kiều		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Kỹ thuật địa chất
26	Nguyễn Hoàng Ngọc Tú		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Kỹ thuật dầu khí
27	Nguyễn Hoàng Ngọc Tú		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Kỹ thuật hoá học
28	Nguyễn Hoàng Ngọc Tú		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Kỹ thuật địa chất
29	Nguyễn Hữu Trường		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu		Kỹ thuật dầu khí

				khí		
30	Nguyễn Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật địa vật lý		Kỹ thuật địa chất
31	Nguyễn Thị Hà Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Kỹ thuật hoá học
32	Nguyễn Thị Hà Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Kỹ thuật địa chất
33	Nguyễn Thị Hà Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Kỹ thuật dầu khí
34	Nguyễn Thị Phương Nhung		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật địa chất
35	Nguyễn Thị Phương Nhung		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
36	Nguyễn Thị Thanh Hường		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Kỹ thuật địa chất
37	Nguyễn Thị Thanh Hường		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Kỹ thuật hoá học
38	Nguyễn Thị Thanh Hường		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Kỹ thuật dầu khí
39	Nguyễn Tố Nga		Thạc sĩ	Vật lý kỹ		Kỹ thuật hoá học

				thuật		
40	Nguyễn Tổ Nga		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật địa chất
41	Nguyễn Tổ Nga		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật dầu khí
42	Nguyễn Văn Kiệt		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật địa chất
43	Nguyễn Văn Kiệt		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
44	Phạm Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật địa chất
45	Phạm Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí
46	Phạm Hồng Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật dầu khí
47	Phạm Hồng Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật địa chất
48	Phạm Hồng Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật hoá học
49	Phạm Hữu Tài		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí

50	Phạm Hữu Tài		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật địa chất
51	Phạm Huy Giao	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật địa chất		Kỹ thuật địa chất
52	Phan Minh Quốc Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
53	Phùng Thanh Loan		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Kỹ thuật dầu khí
54	Phùng Thanh Loan		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Kỹ thuật hoá học
55	Phùng Thanh Loan		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Kỹ thuật địa chất
56	Trần Ngọc Cung		Đại học	Giáo dục Thể chất		Kỹ thuật hoá học
57	Trần Ngọc Cung		Đại học	Giáo dục Thể chất		Kỹ thuật địa chất
58	Trần Ngọc Cung		Đại học	Giáo dục Thể chất		Kỹ thuật dầu khí
59	Trần Ngọc Hiệp		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật hoá học

60	Trần Ngọc Hiệp		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật dầu khí
61	Trần Ngọc Hiệp		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật địa chất
62	Trần Thị Oanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật địa chất		Kỹ thuật địa chất
63	Trương Thanh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
64	Vũ Minh Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật hoá học
65	Vũ Minh Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật dầu khí
66	Vũ Minh Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật địa chất
67	Vũ Thế Quang		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Đặng Nguyên Phương Vũ	Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kỹ thuật địa chất
2	Phan Dũng	Trường Cao đẳng Dầu khí		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật hoá học
3	Hoàng Văn Quý	Hội Dầu khí Việt Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật địa vật lý		Kỹ thuật địa chất
4	Dương Huỳnh Thanh Linh	Viện Công nghệ Hóa học		Đại học	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
5	Lê Văn Sỹ	Trường Cao đẳng Dầu khí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật hoá học

6	Đào Thanh Tùng	Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí
7	Đinh Quang Sang	Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật địa chất		Kỹ thuật địa chất
8	Đặng Nguyên Phương Vũ	Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kỹ thuật hoá học
9	Nguyễn Mạnh Huân	Viện Dầu khí Việt Nam		Tiến sĩ	Hoá học		Kỹ thuật hoá học
10	Đinh Thanh Xuân	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Kỹ thuật hoá học
11	Trương Minh Hoàng	Đại học Văn Lang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật địa chất
12	Phan Thế Hải	Trường Cao đẳng Sư phạm		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số		Kỹ thuật hoá học

		Bà Rịa - Vũng Tàu					
13	Phan Thế Hải	Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu		Tiến sĩ	Đại số và lí thuyết số		Kỹ thuật địa chất
14	Trần Xuân Tùng	Cựu giảng viên Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Kỹ thuật địa chất
15	Trần Văn Trí	Viện Dầu khí Việt Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
16	Vũ Thị Thu Hiền	Trường Cao đẳng Dầu khí		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu		Kỹ thuật hoá học
17	Nguyễn Hoàng	Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetr o		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí
18	Đặng Nguyên	Liên doanh		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kỹ thuật dầu khí

	Phuong Vũ	Việt - Nga Vietsovpetr o					
19	Nguyễn Tô Hoài	Cựu giảng viên Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
20	Hồ Trọng Long	Công ty Dầu khí Idemitsu		Tiến sĩ	Kỹ thuật địa chất		Kỹ thuật địa chất
21	Lê Nguyễn Hải Nam	Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí
22	Nguyễn Quốc Hải	Đại học Tôn Đức Thắng Tp. Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
23	Nguyễn Thị Hải Hà	Viện Nghiên cứu		Thạc sĩ	Kỹ thuật địa vật lý		Kỹ thuật địa chất

		khoa học và Thiết kế dầu khí biển					
24	Nguyễn Minh Hoàng	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
25	Nguyễn Khánh Hiếu	Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD Training)		Thạc sĩ	Kỹ thuật địa chất		Kỹ thuật dầu khí
26	Lê Công Nhân	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Toán giải tích		Kỹ thuật dầu khí
27	Đình Thanh Xuân	Trường Đại học Bách khoa Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Kỹ thuật địa chất

		Nội					
28	Hoàng Quốc Khánh	Hội Dầu khí Việt Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật địa chất		Kỹ thuật dầu khí
29	Phan Thiên Hương	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật địa chất		Kỹ thuật địa chất
30	Trần Xuân Tùng	Cựu giảng viên Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Kỹ thuật dầu khí
31	Huỳnh Thanh Tùng	Công ty dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Well Test Knowledge Internation al		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí
32	Lê Công Nhân	Trường Đại học Sư phạm Kỹ		Tiến sĩ	Toán giải tích		Kỹ thuật địa chất

		thuật Tp. Hồ Chí Minh					
33	Phạm Hoàng Việt	Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetr o		Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí
34	Lê Bá Hùng	Công ty Cửu Long JOC		Tiến sĩ	Hoá học		Kỹ thuật hoá học
35	Lê Công Nhân	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Toán giải tích		Kỹ thuật hoá học
36	Đinh Thanh Xuân	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Kỹ thuật dầu khí
37	ĐỖ CHIÊM TÀI	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng		Tiến sĩ	Hóa dầu		Kỹ thuật hoá học

38	Nguyễn Thiên Thuyền	Công ty Cp Khoáng sản Thuận Phong		Đại học	Kỹ thuật địa chất		Kỹ thuật địa chất
39	Phạm Huỳnh Quang Hiếu	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường, Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Kỹ thuật địa chất
40	Đồng Văn Hoàng	Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetr o		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật dầu khí
41	Nguyễn Hoàng	Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetr o		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật địa chất
42	Lê Phúc Nguyên	Viện Dầu khí Việt Nam		Tiến sĩ	Hoá học		Kỹ thuật hoá học

43	Lê Văn Sỹ	Trường Cao đẳng Dầu khí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật dầu khí
44	Trần Xuân Tùng	Cựu giảng viên Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Kỹ thuật hoá học
45	Phạm Thị Nụ	Trường Cao đẳng Dầu khí		Thạc sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Kỹ thuật dầu khí
46	Doãn Ngọc San			Tiến sĩ	Kỹ thuật địa vật lý		Kỹ thuật địa chất
47	Phan Thế Hải	Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số		Kỹ thuật dầu khí
48	Tạ Quang Minh	Viện Dầu khí Việt Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật địa chất